

CÔNG TY CỔ PHẦN KHỬ TRÙNG VIỆT NAM

*Báo cáo tài chính
cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2011 đến 31/03/2012
đã được soát xét*



CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN
AUDITING AND ACCOUNTING FINANCIAL CONSULTANCY SERVICE COMPANY LTD. (AASC)

A member of  International. A world-wide network of independent accounting firms and business advisers
Thành viên HLB Quốc tế. Mạng lưới quốc tế các hãng kiểm toán và tư vấn quản trị chuyên nghiệp

CÔNG TY CỔ PHẦN KHỬ TRÙNG VIỆT NAM

*Báo cáo tài chính
cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2011 đến 31/03/2012
đã được soát xét*



MỤC LỤC

NỘI DUNG	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT	6
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	7 - 31
Bảng cân đối kế toán	7 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10
Thuyết minh Báo cáo tài chính.	11 - 31

5-01
HÀNH
G T
EM H
U TU
H KẾ
EM T
HÀ T
TP.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Khử trùng Việt Nam (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ 01/10/2011 đến 31/03/2012.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Khử trùng Việt Nam tên giao dịch quốc tế Viet Nam Fumigation Joint stock Company, viết tắt là VFC được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước Công ty Khử trùng Việt Nam trực thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn theo Quyết định số 70/QĐ-TTg ngày 03 tháng 05 năm 2001 của Thủ tướng Chính phủ.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 0302327629 đăng ký lần đầu ngày 31/12/2001 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp và đăng ký thay đổi lần 16 ngày 14/10/2011.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 29 Tôn Đức Thắng, Quận 1, TP Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty là 126.827.530.000 đồng và được chia thành 12.682.753 cổ phần.

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất, gia công, sang chai, đóng gói: thuốc bảo vệ thực vật, vật tư bảo vệ thực vật, vật tư khử trùng (không sản xuất, gia công, sang chai, đóng gói tại trụ sở);
- Cung cấp dịch vụ khử trùng, diệt sinh vật gây hại nông lâm sản và các vật thể khác;
- Mua bán: thuốc bảo vệ thực vật, vật tư bảo vệ thực vật, vật tư khử trùng. Mua bán vật tư, hóa chất phục vụ cho sản xuất nông nghiệp (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh). Bán buôn phân bón;
- Dịch vụ xử lý, bảo dưỡng, vệ sinh môi trường trong nhà máy, kho tàng, văn phòng cơ quan, các công trình xây dựng. Dịch vụ chống mối mọt. Dịch vụ trừ mối cho các công trình xây dựng - đề đập - khách sạn - nhà hàng;
- Cho thuê văn phòng. Cho thuê kho bãi;
- Giám định hàng hóa: số lượng, chất lượng, quy cách, bao bì, giá trị hàng hóa, tồn thất, an toàn, vệ sinh và các yêu cầu giám định khác. Giám sát thi công và lắp đặt máy móc thiết bị. Tư vấn đầu tư;
- Nhân và chăm sóc giống cây nông nghiệp;
- Bán buôn bắp giống và các loại hạt ngũ cốc khác (trừ lúa, gạo) (thực hiện theo Quyết định 10/2007/QĐ-BTM)

Công ty có 1 Công ty con:

Công ty TNHH MTV Trọng Tín-L.A đăng ký kinh doanh lần đầu ngày 26/08/2011, trụ sở chính tại Lô B107, Khu công nghiệp Thái Hòa, ấp Tân Hòa, xã Đức Lập Hạ, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An.

Vốn điều lệ 50.000.000.000 đồng.



Công ty có các chi nhánh sau:

- | | | |
|----|----------------------|---|
| 1 | Chi nhánh phía Bắc | 147 Hồ Đắc Di, Đống Đa, Hà Nội |
| 2 | Chi nhánh Đà Nẵng | 292 Đường 2/9 P.Hòa Cường Bắc, Hải Châu, Đà Nẵng |
| 3 | Chi nhánh Quy Nhơn | 263 Trần Hưng Đạo, Quy Nhơn, Bình Định |
| 4 | Chi nhánh Nha Trang | 87A Nguyễn Thị Minh Khai, Nha Trang, Khánh Hòa |
| 5 | Chi nhánh Đắk Lắk | 170 Chu văn An, P.Tân An, Tp.Buôn Ma Thuột, Dak Lak |
| 6 | Chi nhánh Cần Thơ | Lô 30a3-3 KCN Trà Nóc I, Quận Bình Thủy, Cần Thơ |
| 7 | Chi nhánh An Giang | 104 Ấp Hòa Phú I, TT An Châu, Châu Thành, An Giang |
| 8 | Chi nhánh Kiên Giang | 572 Ấp Vĩnh Thành B, Huyện Châu Thành, Kiên Giang |
| 9 | Chi nhánh Mộc Hóa | 288 Quốc lộ 62, Ấp Cái Cát, Xã Tuyên Thạnh, Huyện Mộc Hóa, Tỉnh Long An |
| 10 | Chi nhánh Đà Lạt | Lô B10, Nguyễn Hữu Cánh, Đà Lạt |
| 11 | Chi nhánh Nghệ An | 220 Trần Hưng Đạo, phường Đội Cung, TP Vinh, tỉnh Nghệ An |
| 12 | Chi nhánh Sóc Trăng | ấp An Trạch, xã An Hiệp, huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng |
| 13 | Chi nhánh Đồng Tháp | 154 Lê Duẩn, phường Mỹ Phú, TP Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp |
| 14 | Chi nhánh Đồng Nai | 40, khu 6 ấp Bàu Cá, xã Trung Hòa, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai |
| 15 | Chi nhánh Sơn La | Tiểu khu 3, thị trấn Hát Lót, huyện Mai Sơn, tỉnh Sơn La |
| 16 | Văn Phòng Bình Dương | 5/2 Ấp 1B Xã An Phú, Huyện Thuận An, Bình Dương |

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng quản trị gồm:

Bà :	Nguyễn Bạch Tuyết	Chủ tịch
Ông :	Trương Công Cứ	Phó chủ tịch
Ông :	Đặng Thanh Cương	Thành viên
Ông :	Nguyễn Bảo Sơn	Thành viên
Ông :	Nguyễn Minh Dũng	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc gồm:

Ông :	Trương Công Cứ	Tổng Giám đốc
Ông :	Nguyễn Minh Dũng	Phó Tổng Giám đốc
Ông :	Nguyễn Bảo Sơn	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban kiểm soát gồm:

Ông :	Ung Đoàn Hùng	Trưởng ban
Bà :	Thái Thị Hồng Châu	Thành viên
Ông :	Võ Thành Phú	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC) đã thực hiện soát xét Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/10/2011 đến 31/03/2012 của Công ty.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 03 năm 2012, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ 01/10/2011 đến 31/03/2012, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.



Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 09/2010/TT-BTC ngày 15/01/2010 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

TP Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 05 năm 2012

TM. BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

TỔNG GIÁM ĐỐC


TRƯƠNG CÔNG CỨ



11105-2
HÀNH
CÔNG TY
NHIỆM VỤ
VU TƯ V
NH KẾ T
IỂM TOÁ
HÀ NỘI)
TP. HỒ C



BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT

Về Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2011 đến 31/03/2012
của Công ty Cổ phần Khử trùng Việt Nam

Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Khử trùng Việt Nam

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Khử trùng Việt Nam được lập ngày 10 tháng 05 năm 2012 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 03 năm 2012, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2011 đến 31/03/2012 được trình bày từ trang 7 đến trang 31 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo kết quả công tác soát xét về các Báo cáo tài chính này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Các chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng các Báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, không có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính đã không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Khử trùng Việt Nam tại ngày 31 tháng 03 năm 2012, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong kỳ kế toán từ ngày 01/10/2011 đến 31/03/2012, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Tuy không đưa ra ý kiến ngoại trừ nhưng chúng tôi lưu ý người đọc về khoản vốn góp vào công ty liên doanh Công ty TNHH Hải Yến được trình bày ở mục V.11 và mục VIII.4 trên Thuyết minh báo cáo tài chính.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 05 năm 2012

**CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN
TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN (AASC)**



GIÁM ĐỐC

BÙI VĂN THẢO

Chứng chỉ KTV số : 0522/KTV

KIỂM TOÁN VIÊN

NGUYỄN ANH NGỌC

Chứng chỉ KTV số : 1437/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2012

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/03/2012 VND	01/10/2011 VND
TÀI SẢN				
100	A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)		947.387.216.361	626.331.690.663
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	V.1	55.337.469.506	40.459.617.739
111	1. Tiền		55.337.469.506	36.459.617.739
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	4.000.000.000
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		-	-
130	III. Các khoản phải thu		501.187.205.050	328.300.274.259
131	1. Phải thu của khách hàng		472.802.363.305	304.026.114.363
132	2. Trả trước cho người bán		15.568.965.288	24.944.781.612
135	5. Các khoản phải thu khác	V.2	15.063.345.767	2.027.427.444
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(2.247.469.310)	(2.698.049.160)
140	IV. Hàng tồn kho		380.719.036.891	250.396.053.564
141	1. Hàng tồn kho	V.3	381.342.603.993	250.827.662.168
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		(623.567.102)	(431.608.604)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		10.143.504.914	7.175.745.101
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	V.4	1.255.297.152	1.067.829.830
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		4.401.027.248	645.138.868
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		905.513	-
158	5. Tài sản ngắn hạn khác	V.5	4.486.275.001	5.462.776.403
200	B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)		339.285.340.649	304.729.690.479
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		-	-
220	II. Tài sản cố định		69.335.236.389	62.729.728.479
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.6	50.371.560.922	42.785.267.888
222	- Nguyên giá		96.498.795.704	84.358.599.517
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(46.127.234.782)	(41.573.331.629)
227	3. Tài sản cố định vô hình	V.7	12.677.662.210	17.843.566.058
228	- Nguyên giá		14.528.795.539	19.478.795.539
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(1.851.133.329)	(1.635.229.481)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	V.8	6.286.013.257	2.100.894.533
240	III. Bất động sản đầu tư	V.9	36.224.175.680	37.067.795.538
241	- Nguyên giá		42.360.278.761	42.360.278.761
242	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(6.136.103.081)	(5.292.483.223)
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		231.311.374.453	202.246.587.793
251	1. Đầu tư vào công ty con	V.10	29.792.286.660	-
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	V.11	193.768.637.793	194.168.637.793
258	3. Đầu tư dài hạn khác	V.12	19.477.190.000	19.477.190.000
259	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	V.13	(11.726.740.000)	(11.399.240.000)
260	V. Tài sản dài hạn khác		2.414.554.127	2.685.578.669
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.14	2.143.512.993	2.431.837.535
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	V.15	160.062.576	160.062.576
268	3. Tài sản dài hạn khác	V.16	110.978.558	93.678.558
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)		1.286.672.557.010	931.061.381.142

105-006
HÀNH
G TY
EM HỮU H
TƯ VẤN
KẾ TOÁN
NỘI)
HỒ CHÍ

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2012

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	31/03/2012 VND	01/10/2011 VND
NGUỒN VỐN				
300	A . Nợ phải trả (300 =310+330)		782.149.819.687	437.378.866.344
310	I. Nợ ngắn hạn		737.301.296.749	391.896.690.067
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	V.17	249.016.583.674	34.737.086.129
312	2. Phải trả cho người bán		295.270.173.113	209.854.651.632
313	3. Người mua trả tiền trước		1.698.772.175	1.295.676.233
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.18	15.342.182.957	17.738.643.474
315	5. Phải trả người lao động		36.270.939.683	42.846.385.408
316	6. Chi phí phải trả	V.19	55.758.506.072	23.211.955.935
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	V.20	72.930.541.261	58.621.429.128
323	11. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	V.21	11.013.597.814	3.590.862.128
330	II. Nợ dài hạn		44.848.522.938	45.482.176.277
333	3. Phải trả dài hạn khác	V.22	40.578.209.997	42.864.234.235
336	6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		2.582.772.420	2.279.930.951
338	8. Doanh thu chưa thực hiện		1.687.540.521	338.011.091
400	B . Nguồn vốn chủ sở hữu (400=410+430)		504.522.737.323	493.682.514.798
410	I. Nguồn vốn chủ sở hữu	V.23	504.522.737.323	493.682.514.798
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		126.827.530.000	126.827.530.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		70.731.808.592	70.731.808.592
414	4. Cổ phiếu quỹ (*)		(702.100.000)	(702.100.000)
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		151.814.582.422	132.897.222.841
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		31.706.882.500	24.396.110.000
419	9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		9.458.994.573	4.729.654.678
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		114.685.039.236	134.802.288.687
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		-	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)		1.286.672.557.010	931.061.381.142

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CĐKT	Thuyết minh	31/03/2012	01/10/2011
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		28.267.326.167	36.899.907.824
4. Nợ khó đòi đã xử lý		21.116.000	21.116.000
5. Ngoại tệ các loại USD		244.114,94	39.914,88

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lập, ngày 10 tháng 05 năm 2012

Tổng Giám đốc

Huỳnh Trung Tấn

Nguyễn Ngọc Dung

Trương Công Cứ



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

cho kỳ kế toán từ 01/10/2011 đến 31/03/2012

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Từ 01/10/2011 đến 31/03/2012 VND	Từ 01/10/2010 đến 31/03/2011 VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.24	810.511.393.188	671.005.851.078
02	2. Các khoản giảm trừ	VI.25	57.813.071.006	43.452.990.489
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.26	752.698.322.182	627.552.860.589
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.27	569.812.789.856	469.001.696.816
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		182.885.532.326	158.551.163.773
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.28	3.159.104.465	4.030.839.652
22	7. Chi phí tài chính	VI.29	14.494.854.737	20.493.196.425
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		9.634.007.944	7.005.527.110
24	8. Chi phí bán hàng		69.869.146.562	43.328.332.899
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		34.852.011.300	26.869.295.487
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		66.828.624.192	71.891.178.614
31	11. Thu nhập khác	VI.30	4.457.201.111	263.805.828
32	12. Chi phí khác	VI.31	123.064.842	61.622.872
40	13. Lợi nhuận khác		4.334.136.269	202.182.956
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		71.162.760.461	72.093.361.570
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	VI.32	17.912.590.281	18.182.614.793
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>53.250.170.180</u>	<u>53.910.746.777</u>

Người lập biểu



Huỳnh Trung Tấn

Kế toán trưởng



Nguyễn Ngọc Dung

Lập, ngày 10 tháng 05 năm 2012

Tổng Giám đốc



Trương Công Cứ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

cho kỳ kế toán từ 01/10/2011 đến 31/03/2012

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Từ 01/10/2011 đến 31/03/2012 VND	Từ 01/10/2010 đến 31/03/2011 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		633.714.715.673	638.130.228.997
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(690.999.204.279)	(480.313.377.485)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(59.523.921.192)	(31.888.759.009)
04	4. Tiền chi trả lãi vay		(10.355.976.900)	(6.968.211.630)
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		(22.244.231.373)	(18.323.703.012)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		39.847.054.162	30.963.169.601
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(34.834.254.443)	(33.566.921.760)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(144.395.818.352)	98.032.425.702
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản DH khác		(14.385.240.125)	(9.569.478.085)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác		154.545.455	409.000.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(17.500.000.000)	(165.000.000)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		400.000.000	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1.416.782.270	1.297.637.797
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(29.913.912.400)	(8.027.840.288)
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		433.947.106.206	270.445.237.543
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(219.414.437.687)	(338.418.395.756)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(25.345.086.000)	(16.247.150.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		189.187.582.519	(84.220.308.213)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		14.877.851.767	5.784.277.201
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		40.459.617.739	57.093.072.064
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ			
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	V.1	55.337.469.506	62.877.349.265

Người lập biểu



Huỳnh Trung Tấn

Kế toán trưởng



Nguyễn Ngọc Dung

Lập, ngày 10 tháng 05 năm 2012

Tổng Giám đốc



Trương Công Cừ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ 01/10/2011 đến 31/03/2012

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Khử trùng Việt Nam tên giao dịch quốc tế Viet Nam Fumigation Joint stock Company, viết tắt là VFC được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước Công ty Khử trùng Việt Nam trực thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn theo Quyết định số 70/QĐ-TTg ngày 03 tháng 05 năm 2001 của Thủ tướng Chính phủ.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 0302327629 đăng ký lần đầu ngày 31/12/2001 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp và đăng ký thay đổi lần 16 ngày 14/10/2011.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 29 Tôn Đức Thắng, Quận 1, TP Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty là 126.827.530.000 đồng và được chia thành 12.682.753 cổ phần.

Công ty có 1 Công ty con:

Công ty TNHH MTV Trọng Tín-L.A đăng ký kinh doanh lần đầu ngày 26/08/2011, trụ sở chính tại Lô B107, Khu công nghiệp Thái Hòa, ấp Tân Hòa, xã Đức Lập Hạ, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An.

Vốn điều lệ 50.000.000.000 đồng.

Công ty có các chi nhánh sau:

- | | | |
|----|----------------------|---|
| 1 | Chi nhánh phía Bắc | 147 Hồ Đắc Di, Đống Đa, Hà Nội |
| 2 | Chi nhánh Đà Nẵng | 292 Đường 2/9 P.Hòa Cường Bắc, Hải Châu, Đà Nẵng |
| 3 | Chi nhánh Quy Nhơn | 263 Trần Hưng Đạo, Quy Nhơn, Bình Định |
| 4 | Chi nhánh Nha Trang | 87A Nguyễn Thị Minh Khai, Nha Trang, Khánh Hòa |
| 5 | Chi nhánh Đak Lak | 170 Chu văn An, P.Tân An, Tp.Buôn Ma Thuột, Dak Lak |
| 6 | Chi nhánh Cần Thơ | Lô 30a3-3 KCN Trà Nóc I, Quận Bình Thủy, Cần Thơ |
| 7 | Chi nhánh An Giang | 104 Ấp Hòa Phú I, TT An Châu, Châu Thành, An Giang |
| 8 | Chi nhánh Kiên Giang | 572 Ấp Vĩnh Thành B, Huyện Châu Thành, Kiên Giang |
| 9 | Chi nhánh Mộc Hóa | 288 Quốc lộ 62, Ấp Cái Cát, Xã Tuyên Thạnh, Huyện Mộc Hóa, Tỉnh Long An |
| 10 | Chi nhánh Đà Lạt | Lô B10, Nguyễn Hữu Cánh, Đà Lạt |
| 11 | Chi nhánh Nghệ An | 220 Trần Hưng Đạo, phường Đội Cung, TP Vinh, tỉnh Nghệ An |
| 12 | Chi nhánh Sóc Trăng | ấp An Trạch, xã An Hiệp, huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng |
| 13 | Chi nhánh Đồng Tháp | 154 Lê Duẩn, phường Mỹ Phú, TP Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp |

11105
NHÀ
ĐNG T
NHỆM H
VỤ T
NH K
IỂM T
HÀ N
TP. H

- | | | |
|----|----------------------|---|
| 14 | Chi nhánh Đồng Nai | 40, khu 6 ấp Bàu Cá, xã Trung Hòa, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai |
| 15 | Chi nhánh Sơn La | Tiểu khu 3, thị trấn Hát Lót, huyện Mai Sơn, tỉnh Sơn La |
| 16 | Văn Phòng Bình Dương | 5/2 Ấp 1B Xã An Phú, Huyện Thuận An, Bình Dương |

Lĩnh vực kinh doanh

Khử trùng, giám định, thương mại, cho thuê văn phòng

Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất, gia công, sang chai, đóng gói: thuốc bảo vệ thực vật, vật tư bảo vệ thực vật, vật tư khử trùng (không sản xuất, gia công, sang chai, đóng gói tại trụ sở);
- Cung cấp dịch vụ khử trùng, diệt sinh vật gây hại nông lâm sản và các vật thể khác;
- Mua bán: thuốc bảo vệ thực vật, vật tư bảo vệ thực vật, vật tư khử trùng. Mua bán vật tư, hóa chất phục vụ cho sản xuất nông nghiệp (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh). Bán buôn phân bón;
- Dịch vụ xử lý, bảo dưỡng, vệ sinh môi trường trong nhà máy, kho tàng, văn phòng cơ quan, các công trình xây dựng. Dịch vụ chống mối mọt. Dịch vụ trừ mối cho các công trình xây dựng - đề đập - khách sạn - nhà hàng;
- Cho thuê văn phòng. Cho thuê kho bãi;
- Giám định hàng hóa: số lượng, chất lượng, quy cách, bao bì, giá trị hàng hóa, tổn thất, an toàn, vệ sinh và các yêu cầu giám định khác. Giám sát thi công và lắp đặt máy móc thiết bị. Tư vấn đầu tư;
- Nhân và chăm sóc giống cây nông nghiệp;
- Bán buôn bắp giống và các loại hạt ngũ cốc khác (trừ lúa, gạo) (thực hiện theo Quyết định 10/2007/QĐ-BTM)

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01/10 năm trước và kết thúc vào ngày 30/09 năm sau.

Năm tài chính đầu tiên sau khi thay đổi kỳ kế toán: từ 01/01/2011 đến 30/09/2011.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp.

006-C
H
Y
JU HAP
VAN
TOAN
DAN
I)
CHIN

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của từng khoản nợ hoặc mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra đối với từng khoản nợ phải thu.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao TSCĐ được thực hiện theo phương pháp khấu hao đường thẳng: Thời gian khấu hao được xác định phù hợp với Thông tư số 203/2009/TT - BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Bất động sản đầu tư được tính, trích khấu hao như TSCĐ khác của Công ty.



6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nêu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.



Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.



12. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
 - Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
 - Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;



Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm

16. Phân phối lợi nhuận

Theo điều lệ tổ chức và hoạt động Công ty Cổ phần Khử trùng Việt Nam, lợi nhuận sau thuế của Công ty thuộc sở hữu của cổ đông được phân phối như sau:

- Trích quỹ dự trữ để bổ sung vốn điều lệ không vượt quá 5% lợi nhuận sau thuế và được trích cho đến khi bằng 10% vốn điều lệ.
- Trích quỹ dự phòng tài chính ít nhất bằng 10% lợi nhuận sau thuế để dự trữ tài chính cho năm sau cho đến khi bằng 25% vốn điều lệ;
- Quỹ đầu tư phát triển ít nhất bằng 20% lợi nhuận sau thuế;
- Quỹ khen thưởng phúc lợi bằng 20% lợi nhuận sau thuế

Hàng năm, Hội đồng quản trị xây dựng phương án phân phối lợi nhuận để trình Đại hội đồng cổ đông quyết định tại Đại hội đồng cổ đông thường niên hoặc bất thường.

17. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động

18. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác. Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh doanh khác.



V. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	31/03/2012 VND	01/10/2011 VND
Tiền mặt	4.161.337.378	7.332.784.767
Tiền gửi ngân hàng	51.176.132.128	28.918.832.972
Tiền đang chuyển	-	208.000.000
Các khoản tương đương tiền	-	4.000.000.000
	55.337.469.506	40.459.617.739
2. Các khoản phải thu khác	31/03/2012 VND	01/10/2011 VND
Thuế TNCN nộp hộ CBCNV	2.150.206.227	921.458.076
Bảo hiểm XH phải thu CBCNV	594.629.473	635.223.725
Chi ứng hộ Công ty TNHH Hải Yến	393.576.000	393.576.000
Phải thu Công ty Syngenta	11.594.313.893	-
Phải thu khác	330.620.174	77.169.643
	15.063.345.767	2.027.427.444
3. Hàng tồn kho	31/03/2012 VND	01/10/2011 VND
Hàng mua đang đi trên đường	7.969.710.140	20.477.187.060
Nguyên liệu, vật liệu	160.802.561.594	119.165.142.825
Công cụ, dụng cụ	4.198.599.087	3.370.088.300
Chi phí SXKD dở dang	202.129.687	243.754.351
Thành phẩm	48.645.877.881	54.498.691.569
Hàng hóa	156.294.623.158	52.384.936.340
Hàng gửi đi bán	3.229.102.446	687.861.723
Cộng giá gốc hàng tồn kho	381.342.603.993	250.827.662.168
4. Chi phí trả trước ngắn hạn	31/03/2012 VND	01/10/2011 VND
Tiền thuê VP, thuê kho chờ phân bổ	652.359.027	534.806.061
Giá trị CCDC xuất dùng chờ phân bổ	90.025.783	46.174.904
Chi phí bảo hiểm chờ phân bổ	92.218.508	235.023.614
Chi phí khác	420.693.834	251.825.251
	1.255.297.152	1.067.829.830
5. Tài sản ngắn hạn khác	31/03/2012 VND	01/10/2011 VND
Tài sản thiếu chờ xử lý	158.492.595	28.490.520
Tạm ứng	4.113.024.963	5.280.946.934
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	214.757.443	153.338.949
	4.486.275.001	5.462.776.403

01/11/12
CHÍNH
CỘNG
HỘI
CHÍNH
V
CHÍNH
VÀ KẾ
(TP.
BÌNH

6. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ dùng trong quản lý	Cộng TSCĐ hữu hình
Nguyên giá TSCĐ					
Số đầu kỳ	18.707.850.911	9.121.628.549	50.237.650.098	6.291.469.959	84.358.599.517
Tăng trong kỳ	1.000.000.000	1.640.494.147	8.833.608.297	1.576.018.957	13.050.121.401
- Mua sắm	-	1.531.206.037	8.721.792.297	1.797.123.067	12.050.121.401
- Xây dựng cơ bản	1.000.000.000	-	-	-	1.000.000.000
- Điều chuyển nội bộ	-	396.314.950	4.408.837.739	669.505.867	5.474.658.556
- Tăng khác	-	109.288.110	111.816.000	(221.104.110)	-
Giảm trong kỳ	-	20.318.220	773.844.471	115.762.523	909.925.214
- Thanh lý, nhượng bán	-	20.318.220	773.844.471	105.105.830	899.268.521
- Điều chuyển nội bộ	-	396.314.950	4.408.837.739	669.505.867	5.474.658.556
- Giảm khác	-	-	-	10.656.693	10.656.693
Số cuối kỳ	19.707.850.911	10.741.804.476	58.297.413.924	7.751.726.393	96.498.795.704
Hao mòn TSCĐ					
Số đầu kỳ	11.367.648.558	6.264.594.220	20.424.007.903	3.517.080.948	41.573.331.629
Tăng trong kỳ	500.756.318	500.320.180	3.766.040.412	696.711.457	5.463.828.367
- Trích khấu hao TSCĐ	500.756.318	500.320.180	3.766.040.412	696.711.457	5.463.828.367
- Điều chuyển nội bộ	-	25.133.266	1.819.458.900	47.716.738	1.892.308.904
- Tăng khác	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	20.318.220	773.844.471	115.762.523	909.925.214
- Thanh lý, nhượng bán	-	20.318.220	773.844.471	105.105.830	899.268.521
- Điều chuyển nội bộ	-	25.133.266	1.819.458.900	47.716.738	1.892.308.904
- Giảm khác	-	-	-	10.656.693	10.656.693
Số cuối kỳ	11.868.404.876	6.744.596.180	23.416.203.844	4.098.029.882	46.127.234.782
Giá trị còn lại					
Số đầu kỳ	7.340.202.353	2.857.034.329	29.813.642.195	2.774.389.011	42.785.267.888
Số cuối kỳ	7.839.446.035	3.997.208.296	34.881.210.080	3.653.696.511	50.371.560.922

7. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	Cộng TSCĐ vô hình
Nguyên giá TSCĐ					
Số đầu kỳ	19.145.945.539	-	-	332.850.000	19.478.795.539
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	4.950.000.000	-	-	-	4.950.000.000
- Giảm khác	4.950.000.000	-	-	-	4.950.000.000
Số cuối kỳ	14.195.945.539	-	-	332.850.000	14.528.795.539
Hao mòn TSCĐ					
Số đầu kỳ	1.531.709.169	-	-	103.520.312	1.635.229.481
Tăng trong kỳ	132.691.348	-	-	83.212.500	215.903.848
- Trích khấu hao TSCĐ	132.691.348	-	-	83.212.500	215.903.848
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	1.664.400.517	-	-	186.732.812	1.851.133.329
Giá trị còn lại					
Số đầu kỳ	17.614.236.370	-	-	229.329.688	17.843.566.058
Số cuối kỳ	12.531.545.022	-	-	146.117.188	12.677.662.210

05-00
HÀNH
G TỶ
ỆM HỮU
U TỰ V
H KẾT
ỀM TOÁ
HÀ NỘI
TP. HỒ

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	31/03/2012 VND	01/10/2011 VND
<i>Xây dựng cơ bản dở dang</i>	<i>5.429.028.062</i>	<i>1.243.909.338</i>
<i>Trong đó:</i>		
Trụ sở làm việc Chi nhánh Kiên Giang	201.690.818	201.690.818
Dự án ở Vườn quốc gia Ba Vì	69.580.000	69.580.000
Nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất tại Hà Nội	972.638.520	972.638.520
Trụ sở làm việc Chi nhánh Nha Trang	4.185.118.724	-
<i>Mua sắm tài sản (phần mềm AccNet 9 ERP)</i>	<i>856.985.195</i>	<i>856.985.195</i>
<i>Sửa chữa lớn TSCĐ</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
	<u>6.286.013.257</u>	<u>2.100.894.533</u>

9. Bất động sản đầu tư

	Quyền sử dụng đất	Nhà, vật kiến trúc	Cơ sở hạ tầng	Khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ					
Số đầu kỳ	7.619.891.500	34.740.387.261	-	-	42.360.278.761
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	7.619.891.500	34.740.387.261	-	-	42.360.278.761
Hao mòn TSCĐ					
Số đầu kỳ	-	5.292.483.223	-	-	5.292.483.223
Tăng trong kỳ	-	843.619.858	-	-	843.619.858
- Trích khấu hao	-	843.619.858	-	-	843.619.858
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	-	6.136.103.081	-	-	6.136.103.081
Giá trị còn lại					
Số đầu kỳ	7.619.891.500	29.447.904.038	-	-	37.067.795.538
Số cuối kỳ	7.619.891.500	28.604.284.180	-	-	36.224.175.680

10. Đầu tư vào công ty con	31/03/2012 VND	01/10/2011 VND
Công ty TNHH MTV Trọng Tín -L.A	29.792.286.660	-
	<u>29.792.286.660</u>	<u>-</u>

Thông tin bổ sung về các công ty con tại ngày 31/03/2012

Tên công ty con	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH MTV Trọng Tín -L.A	100%	100%	Sản xuất và kinh doanh nông dược

11. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	31/03/2012 Số lượng CP	01/10/2011 Số lượng CP	31/03/2012 VND	01/10/2011 VND
Công ty TNHH Hải Yến			179.514.814.098	179.514.814.098
Công ty CP TM Nông nghiệp Sông Mê Kông	1.379.000	1.379.000	13.790.000.000	13.790.000.000
Công ty Cổ phần Giám định Lừa Việt (1)	43.000	83.000	463.823.695	863.823.695
(1) Bán lại cổ phần cho Công ty CP Giám định Lừa Việt			<u>193.768.637.793</u>	<u>194.168.637.793</u>

Thông tin bổ sung về các công ty liên kết, liên doanh tại ngày 31/03/2012

Tên công ty	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Hải Yến	(*)	(*)	Dịch vụ khách sạn, nhà hàng
Công ty CP TM Nông nghiệp Sông Mê Kông	40,00%	40,00%	Thương mại nông nghiệp
Công ty Cổ phần Giám định Lừa Việt	22,40%	22,40%	Giám định

(*) Ghi chú: Công ty TNHH Hải Yến hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3702000784 đăng ký lần đầu ngày 13/12/2004, đăng ký thay đổi lần thứ nhất ngày 12/09/2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Khánh Hòa cấp, vốn điều lệ là 60.000.000.000 đồng.

Biên bản cuộc họp Hội đồng thành viên lần 13 của Công ty TNHH Hải Yến điều chỉnh tỷ lệ vốn góp của Công ty Cổ phần Khử trùng Việt Nam (tên cũ là Công ty Khử trùng và Giám định) là 66,67% và Công ty XNK Tổng hợp III (nay sáp nhập vào Công ty Thực phẩm và Đầu tư Công nghệ) là 33,33%.

Công ty CP Khử trùng Việt Nam đã chuyển vốn đầu tư vào Công ty TNHH Hải Yến đến nay là 176.500.000.000 đồng
Chi phí khác liên quan đến khoản đầu tư là 3.014.814.098 đồng.

12. Đầu tư dài hạn khác	31/03/2012 Số lượng CP	01/10/2011 Số lượng CP	31/03/2012 VND	01/10/2011 VND
Cổ phiếu Công ty CP Nông dược HAI (*)	360.000	360.000	17.227.800.000	17.227.800.000
Cổ phiếu CTCP Bảo vệ thực vật Sài Gòn (*)	71.500	71.500	2.249.390.000	2.249.390.000
			<u>19.477.190.000</u>	<u>19.477.190.000</u>

(*) Các cổ phiếu đang được niêm yết trên thị trường chứng khoán tập trung

13. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn tại ngày 31/03/2012.

Tên chứng khoán	Số lượng cổ phiếu	Giá trị theo giá thị trường	Giá trị theo sổ kế toán	Dự phòng giảm giá
Cổ phiếu Công ty CP Nông dược HAI	360.000	6.156.000.000	17.227.800.000	(11.071.800.000)
Cổ phiếu Công ty CP Bảo vệ thực vật SG	71.500	1.594.450.000	2.249.390.000	(654.940.000)
				<u>(11.726.740.000)</u>

14. Chi phí trả trước dài hạn	01/10/2011 VND	Tăng trong kỳ VND	Giảm trong kỳ VND	31/03/2012 VND
Giá trị còn lại của CCDC đang sử dụng	1.496.582.655	480.776.644	544.002.350	1.433.356.949
Chi phí sửa chữa lớn	739.154.829	79.597.272	233.983.078	584.769.023
Chi phí trả trước dài hạn khác	196.100.051	3.750.120	74.463.150	125.387.021
	2.431.837.535	564.124.036	852.448.578	2.143.512.993

15. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	31/03/2012 VND	01/10/2011 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến chênh lệch tạm thời được khấu trừ	160.062.576	160.062.576
	160.062.576	160.062.576

16. Tài sản dài hạn khác	31/03/2012 VND	01/10/2011 VND
Ký quỹ dài hạn	110.978.558	93.678.558
	110.978.558	93.678.558

17. Vay và nợ ngắn hạn	31/03/2012 VND	01/10/2011 VND
Vay ngân hàng	249.016.583.674	34.737.086.129
	249.016.583.674	34.737.086.129

Thông tin bổ sung các khoản vay ngân hàng

Số hợp đồng	Bên cho vay	Lãi suất	Thời hạn	Số dư nợ gốc cuối kỳ	Phương thức đảm bảo
HỆTD số VNM 111650 ngày 28/10/2011, hạn mức 4.000.000 USD	NHTNHH MTV HSBC VN	Thả nổi có điều chỉnh	trong vòng 6 tháng	87.362.898.786	Đảm bảo bằng hàng tồn kho
HỆTD 11.311001-01/HỆTD ngày 05/1/2011, hạn mức	NHTMCP Công thương Việt Nam	Thả nổi có điều chỉnh	trong vòng 6 tháng	81.259.798.750	Đảm bảo bằng hàng tồn kho
Hạn mức tiện ích ngày 06/03/2012, hạn mức 4.000.000 USD	NHTNHH MTV ANZ VN	Thả nổi có điều chỉnh	trong vòng 3 tháng	80.393.886.138	Đảm bảo bằng hàng tồn kho và khoản phải thu
				249.016.583.674	

001111
CHÍNH
CÔNG
CH NHIỆM
CH VỤ T
CHÍNH K
KIỂM T
TP. HÀ N
Y TP. H

18 . Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	31/03/2012	01/10/2011
	VND	VND
Thuế GTGT đầu ra phải nộp	2.552.111.689	2.476.405.895
Thuế xuất, nhập khẩu	73.774.234	-
Thuế TNDN	9.403.111.397	13.734.752.489
Thuế thu nhập cá nhân	3.037.475.559	1.508.585.090
Thuế nhà đất	-	18.900.000
Các loại thuế khác	275.710.078	-
	15.342.182.957	17.738.643.474

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

19 . Chi phí phải trả

	31/03/2012	01/10/2011
	VND	VND
Trích trước chi phí bán hàng vụ năm trước	356.349.563	22.273.547.662
Trích trước chi phí bán hàng kỳ này	54.028.984.023	17.733.252
Lãi vay trích trước	1.373.172.486	920.675.021
	55.758.506.072	23.211.955.935

20 . Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/03/2012	01/10/2011
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	121.152.902	101.261.130
Bảo hiểm xã hội, BH y tế, BH thất nghiệp	348.052.364	168.389.742
Tiền mượn Công ty TNHH Hải Yến	65.000.000.000	56.000.000.000
Phải trả thù lao Hội đồng quản trị	49.065.075	1.248.264.623
Kinh phí vốn dự trữ quốc gia	40.000.000	40.000.000
Phải trả về CPH (hỗ trợ đào tạo nghề cho CBCNV)	539.523.200	539.523.200
Phải trả nguồn chương trình ESOP theo NQ ĐHCĐ	6.000.000.000	-
Các khoản phải trả phải nộp khác	832.747.720	523.990.433
	72.930.541.261	58.621.429.128

21 . Quỹ khen thưởng và phúc lợi

	31/03/2012	01/10/2011
	VND	VND
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	10.672.997.814	3.277.862.128
Quỹ hỗ trợ CBCNV	340.600.000	313.000.000
	11.013.597.814	3.590.862.128

22 . Phải trả dài hạn khác

	31/03/2012	01/10/2011
	VND	VND
Phải trả tiền nhận ủy thác góp vốn vào Công ty TNHH Hải Yến	34.784.900.000	34.784.900.000
Phải trả vốn dự trữ quốc gia	2.900.000.000	2.900.000.000
Nhận ký cược ký quỹ dài hạn	2.893.309.997	5.179.334.235
	40.578.209.997	42.864.234.235

35-006-C
ÁNH
TY
HỮU HẠN
V VẤN
Ế TOÁN
OÀN
JII
CHÍ MINH

23. Nguồn vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn CSH	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng vốn chủ sở hữu
1. Số dư đầu năm	126.827.530.000	70.731.808.592	(702.100.000)	132.897.222.841	24.396.110.000	4.729.654.678	134.802.288.687	493.682.514.798
2. Tăng trong năm	-	-	-	18.917.359.581	7.310.772.500	4.729.339.895	53.250.170.180	84.207.642.156
Tăng vốn trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	-	-	-	-	53.250.170.180	53.250.170.180
Tăng do phân phối LN	-	-	-	18.917.359.581	7.310.772.500	4.729.339.895	-	30.957.471.976
Tăng khác trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-
3. Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-	73.367.419.631	73.367.419.631
Phân phối LN trong năm	-	-	-	-	-	-	73.367.419.631	73.367.419.631
4. Số dư cuối năm	126.827.530.000	70.731.808.592	(702.100.000)	151.814.582.422	31.706.882.500	9.458.994.573	114.685.039.236	504.522.737.323

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/03/2012	01/10/2011
	VND	VND
Vốn góp của các cổ đông	126.827.530.000	126.827.530.000
	126.827.530.000	126.827.530.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	Từ 01/10/2011 đến 31/03/2012	Từ 01/10/2010 đến 31/03/2011
	VND	VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	126.827.530.000	97.584.440.000
+ Vốn góp đầu kỳ		-
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	126.827.530.000	97.584.440.000
+ Vốn góp cuối kỳ		9.748.234.000
- Cổ tức năm 2010 đã chia bằng tiền	25.345.086.000	
- Cổ tức năm 2011 đã chia bằng tiền		
Công ty chi trả cổ tức đợt 2 năm 2011 là 10% theo Nghị quyết 05/2011/NQ-HĐQT-VFC ngày 28/09/2011 và cổ tức đợt 3 năm 2011 là 10% theo Nghị quyết số 158/2012/NQ-HĐQT-VFC ngày 14/02/2012		

d. Cổ phiếu

	31/03/2012	01/10/2011
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.682.753	12.682.753
- Số lượng Cổ phiếu đã phát hành	12.682.753	12.682.753
+ Cổ phiếu phổ thông	12.682.753	12.682.753
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.672.543	12.672.543
+ Cổ phiếu phổ thông	12.672.543	12.672.543
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu quỹ	10.210	10.210
+ Cổ phiếu phổ thông	10.210	10.210
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phần):	10.000	10.000

e. Phân phối lợi nhuận

	Từ 01/10/2011 đến 31/03/2012
	VND
Lợi nhuận chưa phân phối đầu kỳ	134.802.288.687
Lợi nhuận sau thuế TNDN tăng trong kỳ	53.250.170.180
Trích Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	(4.729.339.895)
Trích Quỹ đầu tư phát triển từ lợi nhuận 2010	(18.917.359.581)
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2010	(14.188.019.686)
Trích quỹ dự phòng tài chính từ lợi nhuận năm 2010	(7.310.772.500)
Trả cổ tức 10% năm 2011 (đợt 2)	(12.672.543.000)
Trả cổ tức 10% năm 2011 (đợt 3)	(12.672.543.000)
Trích nguồn tài trợ cho chương trình ESOP từ lợi nhuận năm 2011	(2.658.040.000)
Tạm trích thù lao hội đồng quản trị năm 2011	(218.801.969)
Lợi nhuận còn lại chưa phân phối cuối kỳ	114.685.039.236

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

24 . Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/10/2011 đến 31/03/2012 VND	Từ 01/10/2010 đến 31/03/2011 VND
Doanh thu bán hàng	695.895.330.343	580.740.486.681
Doanh thu cung cấp dịch vụ	108.019.374.620	81.770.814.327
Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư (cho thuê VP)	6.596.688.225	8.494.550.070
Doanh thu nội bộ	-	-
	810.511.393.188	671.005.851.078

25 . Các khoản giảm trừ

	Từ 01/10/2011 đến 31/03/2012 VND	Từ 01/10/2010 đến 31/03/2011 VND
Chiết khấu thương mại	57.768.071.006	43.452.990.489
Hàng bán bị trả lại	45.000.000	-
Giảm giá hàng bán	-	-
	57.813.071.006	43.452.990.489

26 . Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/10/2011 đến 31/03/2012 VND	Từ 01/10/2010 đến 31/03/2011 VND
Doanh thu thuần bán hàng	638.234.486.837	537.287.496.192
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	107.867.147.120	81.770.814.327
Doanh thu thuần kinh doanh bất động sản đầu tư	6.596.688.225	8.494.550.070
	752.698.322.182	627.552.860.589

27 . Giá vốn hàng bán

	Từ 01/10/2011 đến 31/03/2012 VND	Từ 01/10/2010 đến 31/03/2011 VND
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán	489.078.168.742	413.787.660.684
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	77.879.764.303	53.138.342.977
Giá vốn kinh doanh bất động sản đầu tư	2.662.898.313	2.075.693.155
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	191.958.498	-
	569.812.789.856	469.001.696.816

28 . Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/10/2011 đến 31/03/2012 VND	Từ 01/10/2010 đến 31/03/2011 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	439.041.905	540.038.460
Cổ tức, lợi nhuận sau thuế được chia	812.950.000	622.000.000
Chiết khấu thanh toán, chậm thanh toán	164.790.365	588.704.642
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	1.742.322.195	82.042.164
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	-	2.198.054.386
	3.159.104.465	4.030.839.652

311110
CHÍNH
CÔNG
CH NHIÊN
CH VỤ
CHÍNH
À KIỂM
(TP. HÀ
/INH TP

29 . Chi phí tài chính

	Từ 01/10/2011 đến 31/03/2012 VND	Từ 01/10/2010 đến 31/03/2011 VND
Chi phí lãi vay	9.634.007.944	7.005.527.110
Chiết khấu thanh toán	1.174.466.421	1.900.039.835
Lỗi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	3.358.880.372	9.924.039.480
Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán dài hạn	327.500.000	1.663.590.000
	14.494.854.737	20.493.196.425

30 . Thu nhập khác

	Từ 01/10/2011 đến 31/03/2012 VND	Từ 01/10/2010 đến 31/03/2011 VND
Thu nhập từ thanh lý tài sản	154.545.455	172.727.272
Phạt vi phạm hợp đồng	-	33.495.302
Thu hỗ trợ từ dự án của World Bank	1.240.344.450	-
Tài sản thừa trong kiểm kê	24.526.714	-
Thu hỗ trợ từ nhà cung cấp	2.611.510.000	-
Thu nhập khác	426.274.492	57.583.254
	4.457.201.111	263.805.828

31 . Chi phí khác

	Từ 01/10/2011 đến 31/03/2012 VND	Từ 01/10/2010 đến 31/03/2011 VND
Giá trị còn lại tài sản thanh lý, nhượng bán	-	3.709.286
Các khoản phạt	81.968.996	54.132.388
Chi phí khác	41.095.846	3.781.198
	123.064.842	61.622.872

32 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ 01/10/2011 đến 31/03/2012 VND	Từ 01/10/2010 đến 31/03/2011 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	71.162.760.461	72.093.361.570
Cổ tức, lợi nhuận được chia	(812.950.000)	(622.000.000)
Điều chỉnh các khoản chi phí không được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế	1.300.550.664	1.901.879.567
Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp	71.650.361.125	73.373.241.137
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	17.912.590.281	18.343.310.281
Điều chỉnh thuế TNDN phát sinh từ năm trước		(160.695.488)
	17.912.590.281	18.182.614.793

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

VII. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong quá trình kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ chủ yếu với các bên liên quan sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch	
			Từ 01/10/2011 đến 31/03/2012	Từ 01/10/2010 đến 31/03/2011
			VND	VND
Công ty TNHH MTV Trọng Tín -L.A	Công ty con	Góp vốn đầu tư	29.792.286.660	-
Công ty TNHH Hải Yến	Công ty LD	Mượn tiền	9.000.000.000	35.000.000.000
		Chi ứng hộ	-	204.000.000

Cho đến ngày khóa sổ lập Báo cáo tài chính, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số dư phải thu, phải trả (*)	
			31/03/2012	01/10/2011
			VND	VND
Công ty TNHH Hải Yến	Công ty LD	Mượn tiền	(65.000.000.000)	(56.000.000.000)
		Chi ứng hộ	393.576.000	393.576.000

(*) Ghi chú: Giá trị khoản phải thu ghi số dương và giá trị khoản phải trả ghi số âm

VIII. THÔNG TIN KHÁC

1. Những khoản nợ tiềm tàng

Không phát sinh bất kỳ khoản nợ tiềm tàng nào phát sinh từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa được ghi nhận.

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán:

Không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty ngoại trừ Công ty thực hiện chia cổ phiếu thưởng từ nguồn lợi nhuận sau thuế năm 2010 theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông năm tài chính 2010 và đã được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận theo Công văn công bố thông tin số 165/2012/VFC ngày 03/04/2012 của Công ty Cổ phần Khử trùng Việt Nam.

3. Thông tin hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình

4. Những thông tin khác

- Do có tranh chấp về tỷ lệ vốn góp giữa 2 thành viên Công ty Cổ phần Khử trùng Việt Nam và Công ty Thực phẩm Đầu tư công nghệ (đơn vị nhận sáp nhập Công ty Xuất nhập khẩu Tổng hợp III), Công ty CP Khử trùng Việt Nam đã tiến hành khởi kiện tại Tòa án. Phán quyết cuối cùng của Tòa án sẽ là cơ sở để Công ty phản ánh khoản vốn góp vào Công ty TNHH Hải Yến.

- Công ty thay đổi kỳ kế toán năm từ 01/01 đến 31/12 hàng năm sang kỳ kế toán năm từ 01/10 năm trước đến 30/09 năm sau, kỳ kế toán năm đầu tiên sau khi thay đổi từ 01/01/2011 đến 30/09/2011.

IX. BÁO CÁO BỘ PHẬN

1. Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (báo cáo chính yếu)

Chỉ tiêu	Miền Bắc	Miền Trung	Tây Nguyên	Miền Nam	Cộng
1. Doanh thu thuần từ bán hàng	113.335.029.681	75.783.732.203	33.011.348.208	1.064.841.963.039	1.286.972.073.131
2. Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	700.000.000	467.768.349	-	533.105.982.600	534.273.750.949
3. Khấu hao và chi phí trả trước dài hạn phân bổ	536.971.212	1.085.044.897	453.461.098	5.289.462.204	7.364.939.411
4. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	17.074.901.964	15.021.181.947	3.920.033.245	30.812.507.036	66.828.624.192
5. Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ	1.042.218.520	4.185.118.724		1.058.676.013	6.286.013.257
6 Tài sản bộ phận	92.088.851.625	64.696.362.994	41.052.811.311	1.088.834.531.080	1.286.672.557.010
7. Nợ phải trả bộ phận	75.301.160.463	4.416.945.479	397.757.165	702.033.956.580	782.149.819.687

2. Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (báo cáo thứ yếu)

Chỉ tiêu năm nay	Dịch vụ khử trùng, PCO	Kinh doanh nông dược	Kinh doanh BĐS đầu tư (cho thuê VP)	Kinh doanh giống cây trồng	Cộng
1. Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	107.802.147.120	540.478.860.715	6.596.688.225	97.820.626.122	752.698.322.182
2. Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	-	-	-	-	-
3. Lợi nhuận gộp từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	29.923.782.817	128.698.435.579	3.933.789.912	20.329.524.018	182.885.532.326
4. Doanh thu hoạt động tài chính					3.159.104.465
5. Chi phí không phân bổ					119.216.012.599
6. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh					66.828.624.192

0100
C
RACH
DICH
CH
VA KI
(TP. H
NH T

X. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

1. Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	31/03/2012	01/10/2011
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	55.337.469.506	40.459.617.739
Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác	503.434.674.360	330.998.323.419
Đầu tư tài chính dài hạn	243.038.114.453	213.645.827.793
	801.810.258.319	585.103.768.951
Nợ phải trả tài chính		
Các khoản vay	249.016.583.674	34.737.086.129
Phải trả người bán và phải trả khác	408.778.924.371	311.340.314.995
Chi phí phải trả	55.758.506.072	23.211.955.935
	713.554.014.117	369.289.357.059

Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng chuẩn mực Báo cáo tài chính quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính quốc tế. Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2. Quản lý rủi ro tài chính gồm:

2.1. Quản lý rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường gồm rủi ro về biến động tỷ giá, lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro do thiếu thông tin thị trường mua, bán các công cụ tài chính.

Giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có gốc ngoại tệ như sau:

	Giá trị ghi sổ tài sản tài chính		Giá trị ghi sổ nợ phải trả tài chính	
	31/03/2012	01/10/2011	31/03/2012	01/10/2011
	VND	VND	VND	VND
Đô la Mỹ (USD)	5.095.461.599	823.364.145	233.511.109.963	183.600.234.576
Euro (EUR)	-	-	1.521.188.980	1.598.820.387

Các khoản vay chịu lãi suất theo hợp đồng đã ký kết với ngân hàng, Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng các khoản vay được quản trị tốt nhất để có chi phí lãi vay hợp lý. Số dư các khoản vay, lãi suất vay và thời hạn khoản vay được trình bày tại thuyết minh số V.17.

Công ty chịu rủi ro về biến động giá của các công cụ tài chính phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn, các khoản đầu tư này được nắm giữ cho mục đích lâu dài không phải cho mục đích kinh doanh. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này. Rủi ro về biến động giá của các tài sản tài chính đến thời điểm lập báo cáo tài chính đã được trình bày tại thuyết minh V.13.

Công ty chưa thực hiện phân tích độ nhạy cảm đối với mỗi loại rủi ro thị trường tại thời điểm lập báo cáo, mức độ ảnh hưởng tới kết quả kinh doanh và vốn chủ sở hữu của Công ty bởi sự thay đổi của các biến số rủi ro do Thông tư 210/2009/TT-BTC không có hướng dẫn cụ thể.

111106
TINH AN
ÔNG T
NHỆM H
VỤ TỰ
NH KẾT
ỀM TOÁI
IA NỘI
P. HỒ C

2.2. *Rủi ro tín dụng*

Rủi ro về tín dụng xảy ra khi mà khách hàng hoặc đối tác tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình đã được cam kết trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Khách hàng của Công ty là các đại lý phân phối đã gắn bó nhiều năm, có tình hình tài chính tốt, bên cạnh đó Công ty cũng xây dựng các chính sách bán hàng hợp lý cùng với các biện pháp quản lý nợ để đôn đốc thu hồi nợ, giảm thiểu các rủi ro tín dụng có thể xảy ra.

2.3. *Rủi ro thanh khoản*

Rủi ro thanh khoản xảy ra khi Công ty khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do không có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn bằng các tài sản tài chính. Mục đích quản trị rủi ro thanh khoản nhằm đáp ứng đủ nguồn vốn thanh toán các nghĩa vụ tài chính ở hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản được Công ty quản lý nhằm đảm bảo các tài sản tài chính luôn lớn hơn các nợ phải trả tài chính ở mức độ phù hợp ở cả ngắn hạn và dài hạn.

Các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty có thời hạn dưới 1 năm được trình bày trên chi tiêu nợ phải trả ngắn hạn và các khoản nợ phải trả tài chính có thời hạn trên 1 năm được trình bày ở chi tiêu nợ dài hạn

XI. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 30/09/2011 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC). Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu tổng hợp từ Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/10/2010 đến 31/12/2010 (kỳ này được xác định bằng số liệu Báo cáo tài chính năm 2010 đã được kiểm toán trừ đi số liệu trên Báo cáo tài chính 9 tháng đầu năm 2010 chưa được kiểm toán) và Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2011 đến 31/03/2011 chưa được kiểm toán.

Người lập biểu



Huỳnh Trung Tấn

Kế toán trưởng



Nguyễn Ngọc Dung

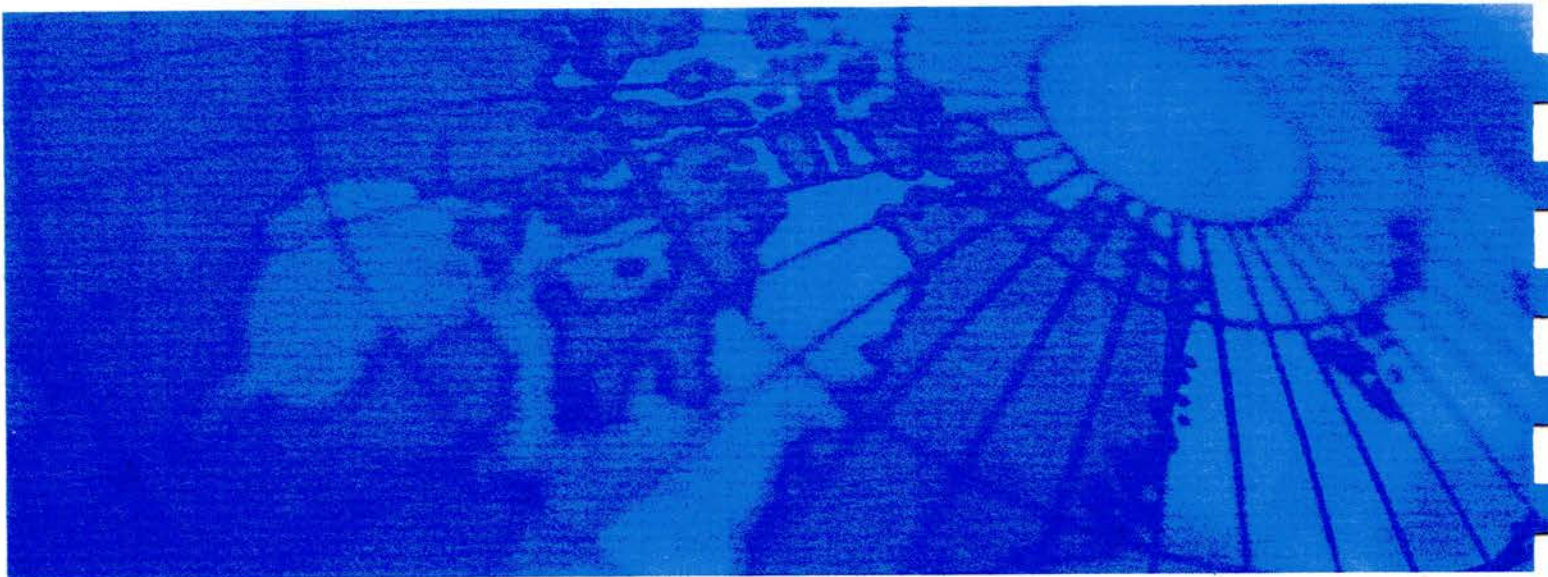
Lập ngày 10 tháng 05 năm 2012

Tổng Giám đốc



Trương Công Cự





CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN
AUDITING AND ACCOUNTING FINANCIAL CONSULTANCY SERVICE COMPANY LTD. (AASC)

TRỤ SỞ CHÍNH:

Số 01 Lê Phụng Hiểu,
Hoàn Kiếm, Hà Nội
Tel.: +84-4-3824-1990/1
Fax: +84-4-3825-3973
E-mail: aaschn@hn.vnn.vn
Website: www.aasc.com.vn

CHI NHÁNH TẠI TP.HỒ CHÍ MINH:

Số 27 Đường Lam Sơn, Phường 2,
Quận Tân Bình, TP. HCM
Tel.: +84-8-3848-5983 | + 84-8-3848-5776
Fax: +84-8-3547-1838

VPĐD TẠI QUẢNG NINH:

Số 8 Đường Chu Văn An
TP. Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh
Tel.: +84-33-362-7571
Fax: +84-33-362-7572
E-mail: aascqn@aasc.com.vn